Bài 5 Goi

Bài 1: Nghe, nối và viết nghĩa tiếng việt của những từ sau:

	一人で	
	タクシー	
	今しゅう	
	ことし	
	たんじょうび	
	ともだち	
	らいねん	
	ちかてつ	
	かえります	
	がっこう	
	かれ	
	人	
	せん月	
	あるいて	

LIVEWORKSHEETS

Bài 2: Chọn từ khác với các từ còn lại:

1．しんかんせん、ちかてつ、とっきゅう、じどうしゃ

2．　かえります、きます、やすみます、ございます

3．かれ、こい人、いえ、かのじょ

4. ひこうき、ふね、はな、ふつう

5．ようか、ふつか、ついたち、いちにに

6．くがつ、いちがつ、なながつ、じゅうにがつ

LIVEWORKSHEETS

Bài 3: Hoàn thành bảng sau:

	先週	Tuần trước
	____週	Tuần này
	来週	Tuần tới
	先____	Tháng trước
	_____	Tháng này
	来____	Tháng tới
	去年	Nắm ngoái
		Năm nay
	来年	Năm sau

LIVEWORKSHEETS